

Mệnh đề trạng ngữ

- Định nghĩa:** Mệnh đề trạng ngữ là mệnh đề phụ thuộc có chức năng như một trạng từ bổ nghĩa cho động từ, tính từ, trạng từ khác.
- Vị trí:** khi mệnh đề trạng ngữ đứng trước trong câu thì có dấu “,”, đứng sau thì không có dấu “,”
- Công thức: **Sub_{adv}+ S+ V+ (O)**
- Lưu ý:** Sub_{adv}: là gì phụ thuộc vào mệnh đề trạng ngữ bổ nghĩa về điều gì: thời gian, nơi chốn, lý do, mục đích...

STT	Mệnh đề trạng ngữ	Sub _{adv}
1	Thời gian (khi nào)	Before, After, By the time, When, While, Once, Since, As, Till/until, As soon as,...
2	Nơi chốn (ở đâu)	Where, Wherever/ Anywhere, Everywhere
3	Lý do (bởi vì)	Because, since, as, Now that, Seeing that,...
4	Kết quả (quá...đến nỗi mà)	So...that/ such...that
5	Mục đích (để)	So that/ in order that
6	Nhượng bộ (mặc dù, ngược lại)	Although/Though/ Even though/ Even if/No matter wh....; While/ Whereas
7	Điều kiện (nếu)	If

I. Phân loại mệnh đề trạng ngữ

1. Mệnh đề trạng ngữ chỉ thời gian (Time Clauses)

Chú ý: Không dùng thì tương lai trong các mệnh đề trạng ngữ chỉ thời gian.

Vd: *I will visit you before I leave.* (Không nói: *before I'll leave*)

Before trước khi	<i>She had learned English before she came to England.</i>
After Sau khi	<i>I'll call you after I've spoken to them.</i>
By the time Trước thời điểm	<i>He had left by the time I came.</i>
When Khi	<i>I loved this story when I was at school.</i>
While Trong khi	<i>I learned a lot of Japanese while I was in Tokyo.</i>

Once <i>Một khi</i>	<i>Once you understand this principle, you will find no difficulty.</i>
Since <i>Từ khi</i>	<i>I have loved this story since I was a child.</i>
As <i>Khi</i>	<i>I saw her as she was leaving home.</i>
Till/until <i>Cho tới khi</i>	<i>I'll stay here till/until you get back.</i>
As soon as <i>Ngay khi</i>	<i>As soon as she moves there, she will rent an apartment.</i>

2. Mệnh đề trạng ngữ chỉ nơi chốn (Place Clauses)

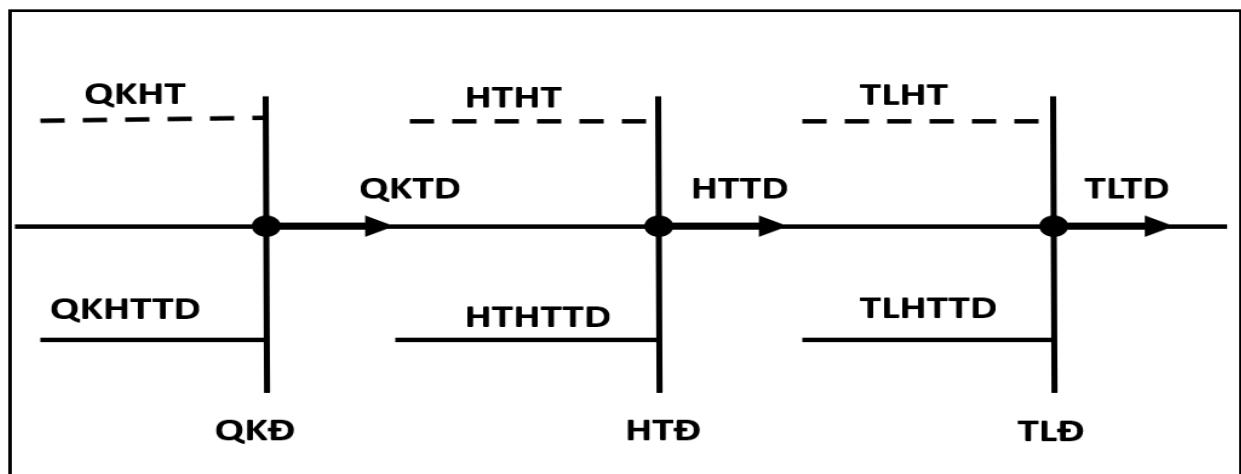
Where <i>Ở đâu</i>	<i>I will go where you live.</i>
Wherever/ Anywhere <i>Bất cứ đâu</i>	<i>I will sit wherever there are many beautiful girls.</i> <i>You can sit anywhere you like.</i>
Everywhere <i>Mỗi nơi</i>	<i>I can learn English everywhere there is a handsome teacher.</i>

3. Mệnh đề trạng ngữ chỉ lý do (Reason Clauses)

Cụm giới từ (Prep + N/NP/Ving)	Sub _{adv} (Subadv + S + V + (O))	Ví dụ
Because of Due to Owing to As a result of (Bởi vì)	Because, since, as Now that, Seeing that (Bởi vì)	<i>The game was cancelled because/as it rained heavily.</i> <i>The game was cancelled because of the heavy rain.</i>

Cách dùng 24 thời thì

- Cách dùng của 24 công thức thời thì



Cách dùng	V(chủ động)	V(bị động)	Dấu hiệu
HTĐ			
<ul style="list-style-type: none"> - Diễn đạt một hành động đơn giản xảy ra ở hiện tại như: thói quen, sự thật hiển nhiên, chân lý. - Hành động xảy ra theo lịch trình, thời gian biểu đã định sẵn. 	<i>V(s/es)</i> <i>be: am/is/are</i>	<i>Be P_{II}</i>	<i>Always</i> <i>Often</i> <i>Sometimes</i> <i>every day/month...</i>
HTTD			
<ul style="list-style-type: none"> - Tại thời điểm cụ thể ở hiện tại có một hành động đang diễn ra. (có thể tại thời điểm nói hoặc không tại thời điểm nói) - Tương lai gần có dự định từ trước. 	<i>be Ving</i> <i>be: am/is/are</i>	<i>Is/are/am being P_{II}</i>	<i>Now</i> <i>at the moment</i> <i>right now</i> <i>at this time</i> <i>at present</i>
HTHT			
<ul style="list-style-type: none"> - Hành động xảy ra trong quá khứ kéo dài đến hiện tại (có thể tiếp tục đến tương lai). 	<i>have/has P_{II}</i>	<i>have/has been P_{II}</i>	<i>Just</i> <i>Recently</i> <i>Lately</i> <i>Ever</i>

- Hành động vừa mới xảy ra.			<i>Never Since for</i>
HTHTTD			
- Giống HTHT: Hành động xảy ra trong quá khứ kéo dài liên tục đến hiện tại (có thể tiếp tục đến tương lai).	<i>have/has been Ving</i>	<i>have/has been being P_{II}</i>	<i>all day the whole day since for</i>
QKD			
- Hành động đơn giản xảy ra trong quá khứ.	<i>Ved (cột 2 BQT) be=was/were</i>	<i>was/were P_{II}</i>	<i>Yesterday Last night/ week... In + ... (in 1992) ...ago (2 days ago)</i>
QKTD			
<ul style="list-style-type: none"> Tại 1 thời điểm cụ thể trong quá khứ, có 1 hành động đang diễn ra. Hành động đang diễn ra thì có một hành động khác xảy đến. (Hành động xảy đến chia ở quá khứ đơn, hành động đang diễn ra chia ở quá khứ tiếp diễn) Hai hành động xảy ra đồng thời tại một thời điểm trong quá khứ. 	<i>Be Ving be=was/were</i>	<i>was/were being P_{II}</i>	<i>While When At 9pm last night</i>
QKHT			
- Hành động xảy ra trước một thời điểm xác định trong quá khứ. (Dùng quá khứ hoàn thành cho hành động xảy ra trước, quá khứ đơn cho hành động xảy ra sau)	<i>had P_{II}</i>	<i>had been P_{II}</i>	<i>already just never</i>
QKHTTD			

- Giống thì quá khứ hoàn thành những nhấn mạnh tính liên tục của hành động.	<i>had been Ving</i>	<i>had been being P_{II}</i>	<i>how long since for</i>
TLĐ			
- Hành động đơn giản xảy ra trong tương lai.	<i>Will V(bare)</i> <i>Will be</i>	<i>Will be P_{II}</i>	<i>tomorrow</i> <i>next week / month / year</i> <i>in the future</i> <i>soon</i>
TLTD			
- Tại một thời điểm cụ thể trong tương lai có 1 hành động đang xảy ra	<i>will be Ving</i>	<i>will be being P_{II}</i>	<i>at this time/ at this moment +... (at this time tomorrow)</i> <i>At + giờ cụ thể + ... (At 10 am tomorrow)</i>
TLHT			
- Hành động xảy ra trước một thời điểm xác định trong tương lai.	<i>will have P_{II}</i>	<i>will have been P_{II}</i>	<i>by then</i> <i>by that time</i> <i>by the end of next month...</i>
TLHTTD			
- Dùng giống TLHT nhưng nhấn mạnh tính liên tục của hành động.	<i>will have been Ving</i>	<i>will have been being P_{II}</i>	
TL gần			
- Dự định trong tương lai gần, quyết định có sẵn.	<i>Be going to</i>		
- <i>Hành động xảy ra trong tương lai rất gần.</i>	<i>Be about to V bare</i>		

Lưu ý:

- *Câu bị động bẩn chất được hành thành từ câu chủ động.*
- *Nội động từ không có tân ngữ → không có trường hợp bị động của nội động từ.*